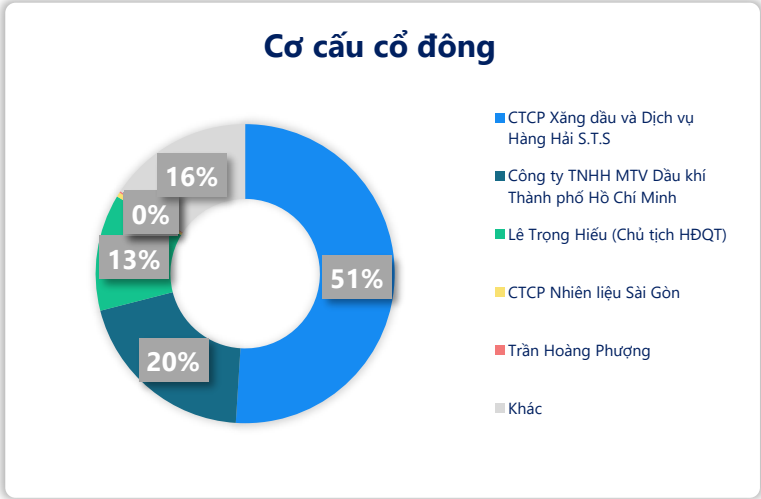
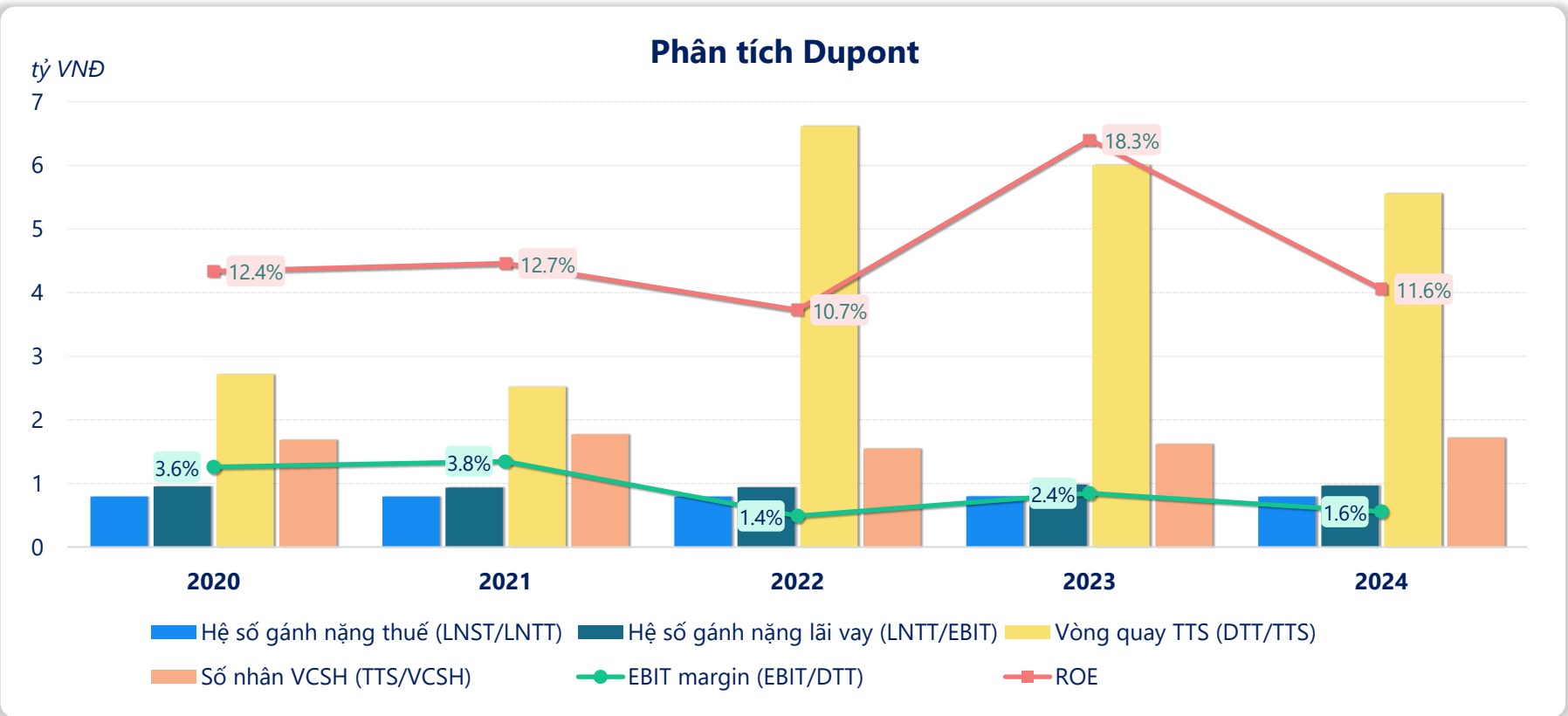
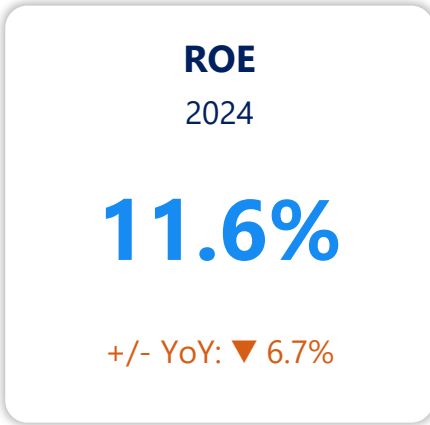
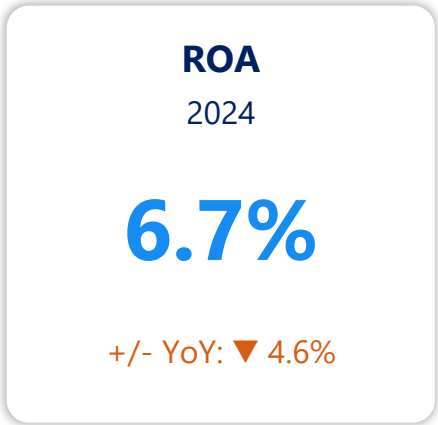


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

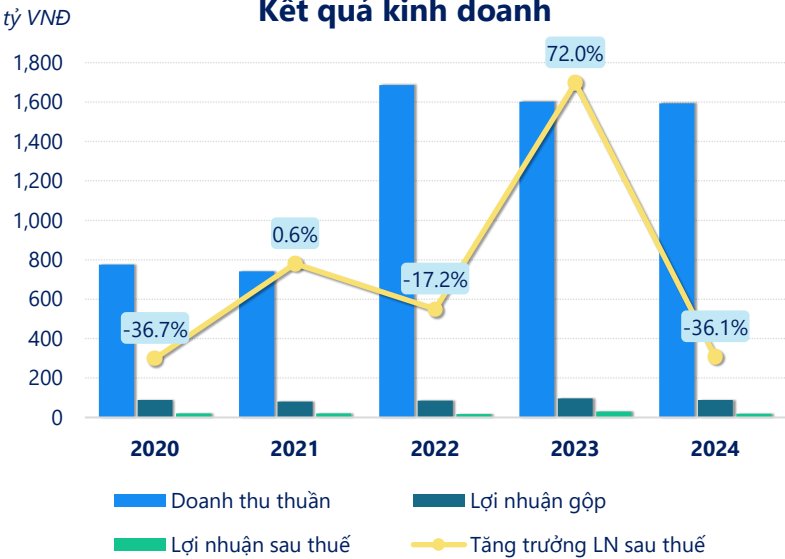
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		22,300
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		18,365 - 25,579
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		250
Số lượng CPLH (CP)		11,190,850
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,195
Sở hữu nước ngoài		0.7%
Beta		0.44
EPS		1,724
P/E		12.9

	YTD	1T	3T	6T
SFC		3.7%	16.1%	8.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Nhiên liệu Sài Gòn (HSX: SFC)

Kết quả kinh doanh

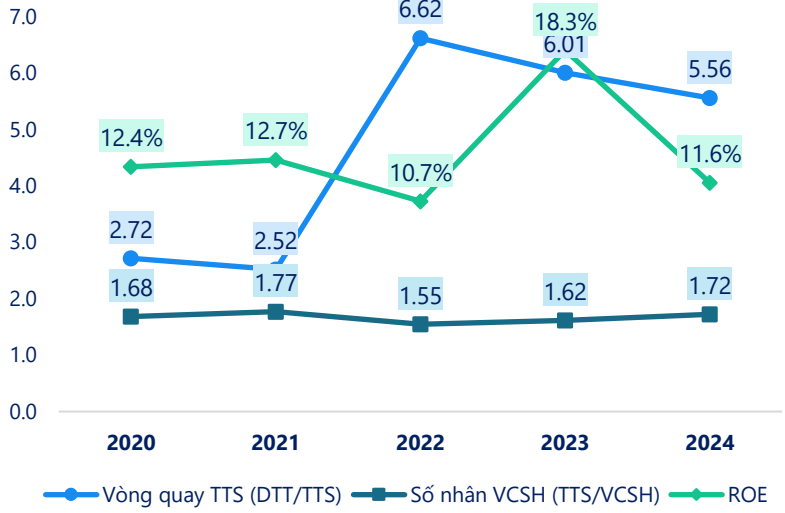


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.59%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

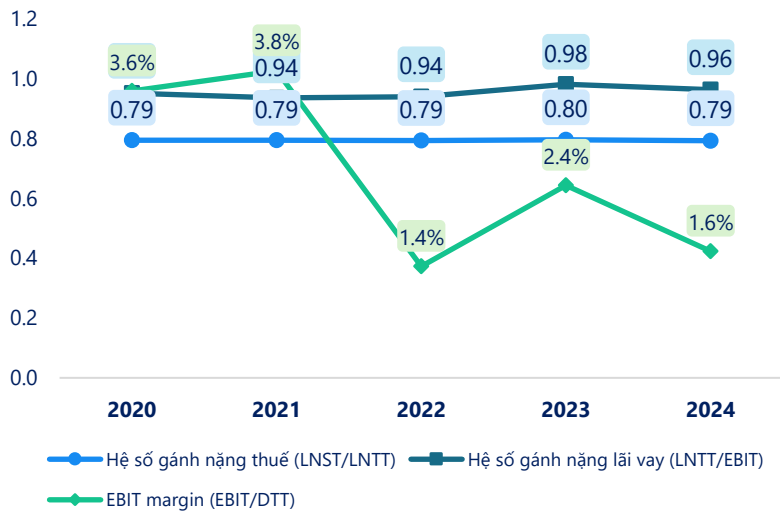
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **SFC** ghi nhận doanh thu thuần **1,594** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **19.29** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.53%** và **giảm 36.1%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

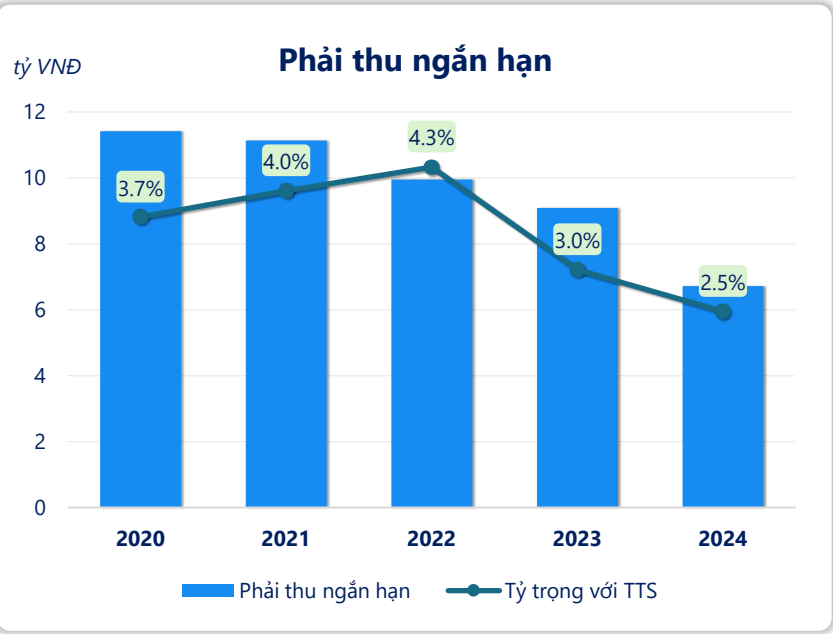
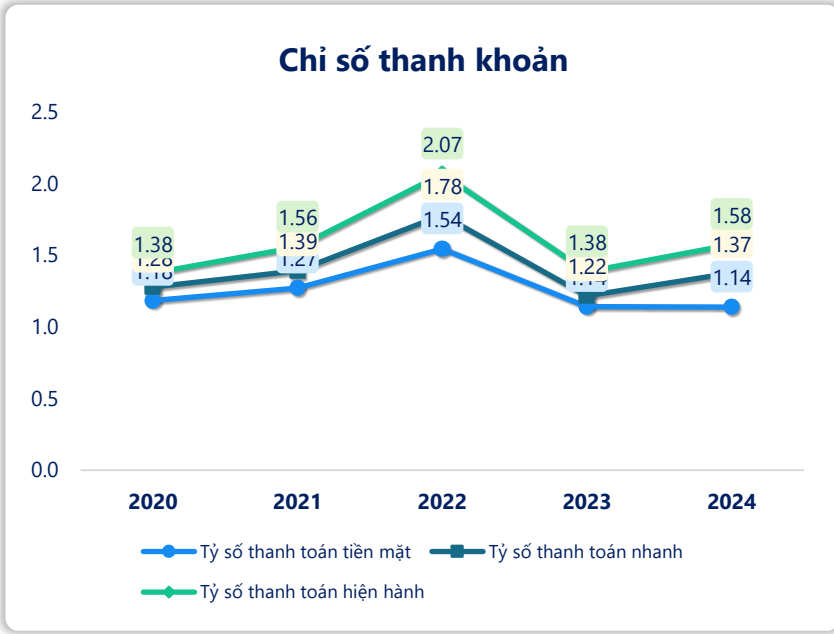
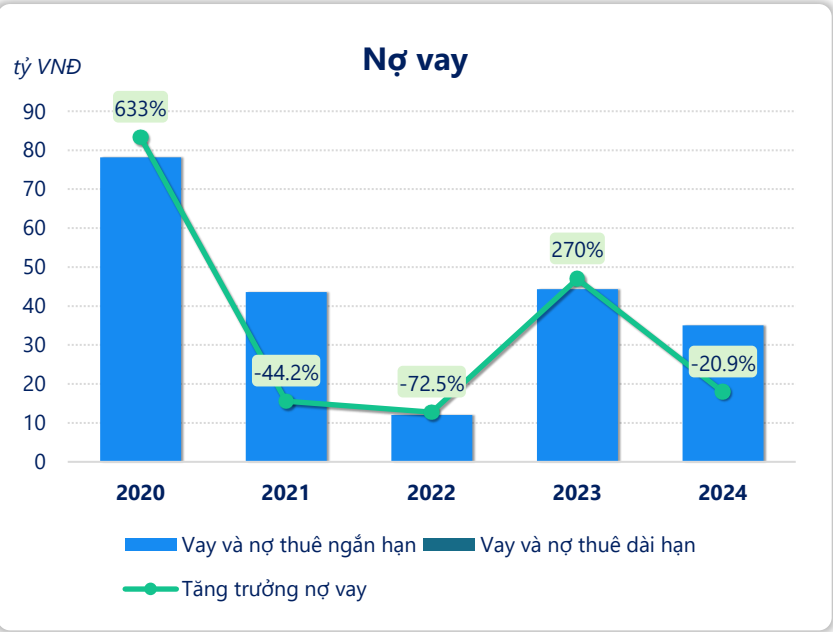
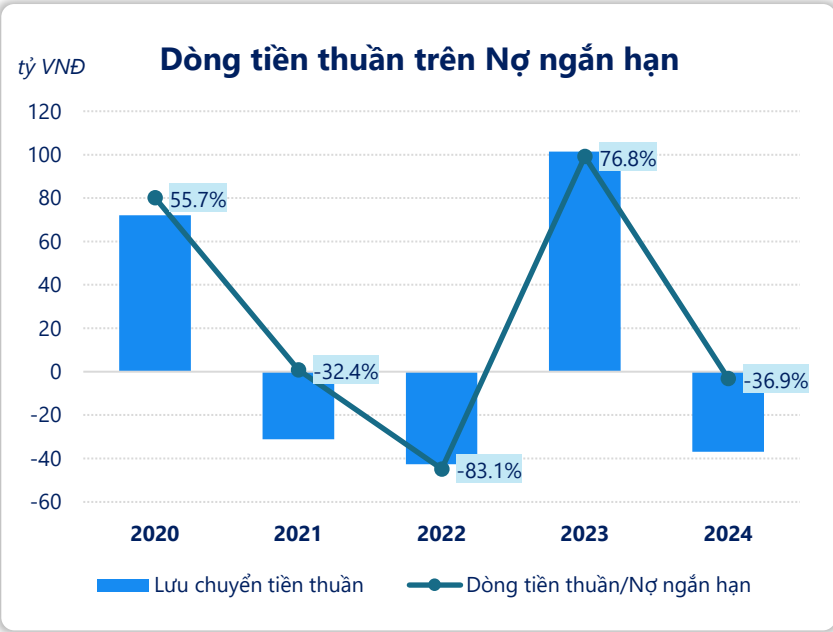
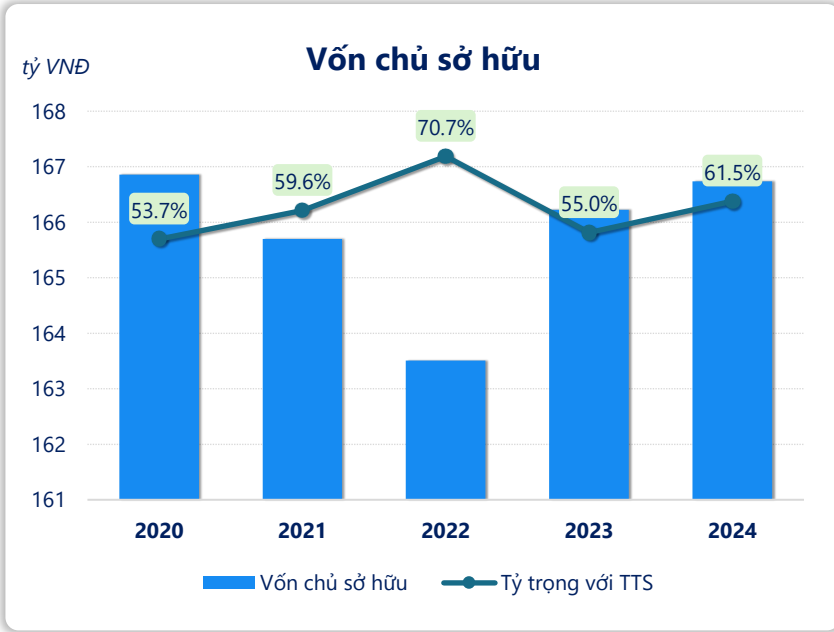
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **5.56**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.72** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	271	302	-10.3%
Tài sản ngắn hạn	158	183	-13.8%
Tiền và tương đương tiền	114	151	-24.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.1	0	
Phải thu ngắn hạn	6.72	9.08	-26.1%
Hàng tồn kho	20.1	22.2	-9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.83	0.73	14.0%
Tài sản dài hạn	114	120	-5.0%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	63.7	66.5	-4.2%
Bất động sản đầu tư	34.7	35.9	-3.4%
Tài sản dở dang	0.92	2.25	-59.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.39	6.44	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	7.82	8.45	-7.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	104	136	-23.3%
Nợ ngắn hạn	100.0	132	-24.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.1	44.3	-20.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.6	18.8	-17.2%
Nợ dài hạn	4.40	4.15	6.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	167	166	0.3%
Vốn chủ sở hữu	167	166	0.3%
Vốn điều lệ	113	113	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	776	742	1,686	1,602	1,594
Giá vốn hàng bán	688	661	1,600	1,506	1,505
Lợi nhuận gộp	88.1	80.8	85.7	96.3	88.5
Doanh thu HĐTC	4.40	4.39	4.15	4.52	3.71
Chi phí TC	1.56	1.78	1.49	0.66	1.01
Chi phí lãi vay	1.38	1.84	1.43	0.74	0.94
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	51.0	44.4	55.0	61.3	53.6
Chi phí QLDN	13.6	12.3	12.9	12.4	13.7
LN thuần từ HĐKD	26.4	26.6	20.5	26.5	24.0
Lợi nhuận khác	0.13	0.05	1.63	11.5	0.36
LN trước thuế	26.5	26.7	22.1	37.9	24.3
Lợi nhuận sau thuế	21.0	21.2	17.5	30.2	19.3
LNST của CĐ cty mẹ	21.0	21.2	17.5	30.2	19.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.7	19.4	5.44	35.5	26.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.5	4.29	1.46	33.5	-14.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	42.8	-54.8	-49.6	32.3	-48.6
Tiền đầu kỳ	81.1	153	122	79.3	151
Lưu chuyển tiền thuần	72.0	-31.1	-42.7	101	-36.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	153	122	79.3	151	114